

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



QUY ĐỊNH

V/v Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 622-17/QĐ-DSG-ĐT ngày 29/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 12/2017

Số: 622-17/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo;

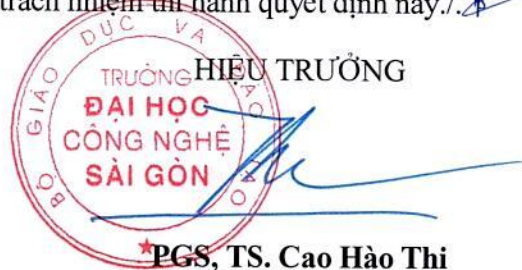
QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này quy định về Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Điều 2:** Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3:** Các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /./

Nơi nhận:

- HĐQT (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu HCQT, PDT, NP (5).

TRƯỜNG HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN



*PGS, TS. Cao Hào Thi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUY ĐỊNH

V/v Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 622-17/ QĐ-DSG-ĐT ngày 29/12/ 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

Điều 1: Cơ sở pháp lý

1.1. Căn cứ chung:

- (1) Căn cứ Quyết định số 70/ 2014/ QĐ-TTg ngày 10/ 12/ 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;
- (2) Quyết định số 1981/ QĐ-TTg ngày 18/ 10/ 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;
- (3) Quyết định số 1982/ QĐ-TTg ngày 18/ 10/ 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

1.2. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học:

- (1) Thông tư số 07/ 2015/ TT-BGDĐT ngày 16/ 04/ 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- (2) Thông tư số 04/ 2016/ TT-BGDĐT ngày 14/ 03/ 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- (3) Thông tư 22/ 2017/ TT-BGDĐT ngày 06/ 09/ 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
- (4) Quyết định số 43/ 2007/ QĐ-BGDĐT ngày 15/ 08/ 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ;
- (5) Thông tư số 57/ 2012/ TT-BGDĐT ngày 27/ 12/ 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/ 2007/ QĐ-BGDĐT ngày 15/ 08/ 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (6) Văn bản hợp nhất 17/ VBHN-BGDĐT ngày 15/ 05/ 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- (7) Văn bản số 2196/ BGDĐT-GDDH ngày 22/ 04/ 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;

1.3. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng:

- (1) Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/04/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;
- (2) Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;
- (3) Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

1.4. Văn bản nội bộ:

- (1) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học DL. Công nghệ Sài Gòn do Hội đồng Quản trị Trường ký và ban hành vào Tháng 07/ 2005;
- (2) Quyết định số 214-09/ QĐ-DSG-ĐT ngày 20/ 04/ 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế giảng dạy (còn gọi là Quy chế giảng dạy 214-09/ QĐ-DSG-ĐT ngày 20/ 04/ 2009);
- (3) Hướng dẫn số 01-17/ HD-DSG-ĐT ngày 12/ 01/ 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc Xây dựng chương trình đào tạo đại học, cao đẳng và liên thông đại học;
- (4) Một số quyết định, văn bản, hướng dẫn, quy trình liên quan đến tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (5) Một số quyết định, văn bản, hướng dẫn, quy trình nội bộ liên quan đến tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2: Phạm vi áp dụng

2.1. Văn bản này quy định về việc xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo (CTĐT)

- (1) Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trình độ tương ứng;
- (2) Quy trình điều chỉnh, xây dựng CTĐT và chuẩn đầu ra tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- (3) Việc thẩm định và ban hành CTĐT và chuẩn đầu ra;
- (4) Việc tổ chức đánh giá CTĐT.

2.2. Văn bản này áp dụng đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo và tổ chức đào tạo tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

2.3. Văn bản này không áp dụng đối với các CTĐT trình độ đại học liên kết nước ngoài.

Điều 3: Nguyên tắc thực hiện việc điều chỉnh và xây dựng CTĐT

3.1. Việc điều chỉnh và xây dựng CTĐT phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- (1) Việc xây dựng CTĐT các ngành/chuyên ngành mới (Trường chưa có quyết định cho phép mở ngành và tuyển sinh) phải tuân theo:
 - (a) Thông tư 22/ 2017/ TT-BGDĐT ngày 06/ 09/ 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
 - (b) Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- (2) CTĐT phải đáp ứng yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp:
 - (a) Năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là những kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng làm việc của cá nhân trên cơ sở áp dụng các kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm trong giải quyết công việc tương ứng với trình độ và ngành, nghề đào tạo.
 - (b) Tùy theo từng trình độ đào tạo, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp khác nhau. Cụ thể như sau:
 - Đối với người học tốt nghiệp trình độ đại học, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp đại học được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Chương II Thông tư số 07/ 2015/ TT-BGDĐT ngày 16/ 04/ 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
 - Đối với người học tốt nghiệp trình độ cao đẳng, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp đại học được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Chương II Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/04/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- (3) Việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT và chuẩn đầu ra CTĐT cần phải dựa vào kết quả điều tra khảo sát ý kiến các bên liên quan, có dự báo nhu cầu nhân lực trong ngắn hạn và dài hạn, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế và xã hội và phải phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của nhà trường.
- (4) Đảm bảo đầy đủ các khối kiến thức rộng và sâu, theo cấu trúc, trình tự hợp lý và gắn kết. Trang bị đầy đủ kiến thức cốt lõi của ngành/chuyên ngành cho người học. Tùy theo trình độ đào tạo, phân bố giữa lý thuyết và thực hành phải hợp lý (tính trên tỷ lệ % số tiết triển khai).
- (5) Đảm bảo tính liên thông giữa các ngành/chuyên ngành cùng trình độ; tính liên thông giữa các trình độ đào tạo cao đẳng, đại học và cao học trong cùng hệ thống giáo dục và trên tổng thể kế hoạch phát triển ngành/chuyên ngành trong nhà trường. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể chuyển ngành, học

cùng lúc hai chương trình, hay liên thông lên bậc học cao hơn; đồng thời có thể sử dụng hiệu quả nguồn lực chung sẵn có của nhà trường.

- (6) Phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT, mỗi môn học trong CTĐT phải đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT. Điều này phải thể hiện được trong bảng đối sánh môn học – chuẩn đầu ra CTĐT.
- (7) Phù hợp với các tiêu chí đảm bảo chất lượng đào tạo và phải tuân thủ các quy định hiện hành.

3.2. CTĐT phải đáp ứng một số tiêu chí chung, thống nhất quản lý đào tạo trong toàn trường và đảm bảo thực hiện theo quy định của cơ quan chủ quản. Cụ thể như sau:

- (1) Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với các trình độ đào tạo được quy định cụ thể:

<u>Bậc học</u>	<u>Số tín chỉ tích lũy</u>
Trình độ Đại học	130 – 160 tín chỉ
Trình độ Liên thông đại học	035 – 050 tín chỉ
Trình độ Cao đẳng	095 – 100 tín chỉ

- (2) Phân bổ chung của các khối kiến thức trong CTĐT:

- (a) Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt, môn học cấp chứng chỉ, không tính theo tín chỉ:

- Giáo dục thể chất;
- Giáo dục quốc phòng.

- (b) Khối kiến thức giáo dục đại cương: Chiếm 25 - 30%

- Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
- Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, kiến thức pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường;
- Kiến thức bổ trợ, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên: Giáo dục kỹ năng sống; Kỹ năng giao tiếp; Làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, báo cáo.

- (c) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (nghề nghiệp): Chiếm 70 – 75 %

- Kiến thức cơ sở kỹ thuật, cơ sở ngành;
- Kiến thức chuyên ngành;
- Thực tập tốt nghiệp (2 - 4 tín chỉ);
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp (05 – 10 tín chỉ).

- (d) Môn học tự chọn chiếm 10% chương trình (tính theo số tín chỉ).

- (e) Trong CTĐT, Khoa/Ban chuyên môn nên dành 5% khối lượng cho môn học đặc thù, tạo nên sự khác biệt cho ngành/chuyên ngành đào tạo của Trường.

- (f) Tùy theo từng ngành đào tạo, tỷ lệ lý thuyết – thực hành phải hợp lý. Đối với CTĐT cao đẳng, tỷ lệ lý thuyết chiếm từ 30% – 50%, và thực hành chiếm từ 50% – 70% số tiết triển khai của chương trình.

- (3) Quy ước về tín chỉ:

- (a) Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của người học. Đây là thời gian mà một người bình thường phải sử dụng để học tập, bao gồm:

- Thời gian học tập trung trên lớp;

- Thời gian học tập trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, thời gian làm việc dưới sự hướng dẫn của Thầy Cô hoặc làm các phần việc khác đã được quy định ở đề cương môn học;
- Thời gian dành cho việc tự học ngoài giờ lên lớp.

(b) Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là tiết.

(c) Tín chỉ được quy định bằng:

- 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
- 30 giờ thực tập/ thực hành/ thí nghiệm/ thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
- 45 giờ thực tập tại cơ sở/ thực tập tốt nghiệp;
- 45 giờ làm tiêu luận/bài tập lớn/ đồ án;
- 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp/ luận văn tốt nghiệp/ luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.

(4) Mã số môn học: Quy ước ký hiệu trong CTĐT được trình bày trong Phụ lục B

XX Khoa/Ban chuyên môn phụ trách môn học thuộc ngành	N Bộ môn phụ trách môn học	N Bậc học (1) CD; (2) LT; (3) DH; (9) chung	NNN Số thứ tự môn học trong CTĐT
---	---	---	---

(5) Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

Bậc học	Thời gian đào tạo chính khóa	Thời gian kéo dài
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)
Liên thông đại học	1,5 năm (3 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)
Cao đẳng	3,0 năm (6 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

Điều 4: Mục tiêu của việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT:

- 4.1. Điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp dạy – học, phương thức kiểm tra đánh giá môn học đáp ứng chuẩn đầu ra môn học, chuẩn đầu ra CTĐT nhằm phù hợp với phương thức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.
- 4.2. Tăng cường tính liên thông, liên kết trong toàn hệ thống trong chuyển đổi tín chỉ và công nhận văn bằng chứng chỉ.

Điều 5: Điều kiện và chu kỳ cập nhật, điều chỉnh, xây dựng mới CTĐT

- 5.1. Ít nhất hai năm một lần, Trường Khoa/Ban chuyên môn phải tổ chức đánh giá CTĐT. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh, cập nhật, hoặc xây dựng mới CTĐT.
- 5.2. Theo mỗi chu kỳ đào tạo, tối thiểu 1 lần điều chỉnh CTĐT trong vòng 3 năm với bậc cao đẳng, và 4 năm với bậc đại học.
- 5.3. Có sự thay đổi, bổ sung các quy định của nhà nước, của cơ quan chủ quản về CTĐT.

Điều 6: Tổ chức triển khai việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT

- 6.1. Trường Khoa chuyên môn đề xuất với nhà trường (thông qua Phòng Đào tạo) việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT.
- 6.2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT (sau đây gọi là Tổ soạn thảo) trên cơ sở đề nghị của Trường Khoa chuyên môn. Các trường hợp điều chỉnh nhỏ CTĐT khi thực hiện giấy báo dạy hàng năm (dưới 10% số tín chỉ trong CTĐT) do Trường Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT theo quy trình được quy định tại văn bản này, Phòng Đào tạo nghiệm thu hồ sơ và trình Hiệu trưởng quyết định ban hành.
- 6.3. Thành phần Tổ soạn thảo là những người am hiểu về ngành/ chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT bao gồm: đại diện Khoa chuyên môn liên quan, đại diện Phòng Đào tạo, một số giảng viên đúng ngành/ chuyên ngành đào tạo, một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục và các thành phần liên quan khác theo yêu cầu của ngành/ chuyên ngành đào tạo và đại diện một số doanh nghiệp/ cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành/ chuyên ngành.
- 6.4. Thành viên Tổ soạn thảo CTĐT là đại diện một số doanh nghiệp/ cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành/ chuyên ngành phải có trình độ đại học trở lên; thành viên Tổ soạn thảo đại diện các thành phần khác còn lại phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên; trong đó có ít nhất một thành viên có trình độ tiến sĩ. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định số lượng thành viên tham gia Tổ soạn thảo CTĐT.

Điều 7: Quy trình xây dựng mới CTĐT (xem chi tiết trong Phụ lục A Quy trình chung biểu diễn quá trình thực hiện việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT)

- 7.1. Bước 1: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/ chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp;
- 7.2. Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT;
- 7.3. Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;
- 7.4. Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;
- 7.5. Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định;
- 7.6. Bước 6: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT;
- 7.7. Bước 7: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng (Khi xây dựng mới CTĐT, việc tổ chức thẩm định CTĐT là bắt buộc);

- 7.8. Bước 8: Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Điều 8: Quy trình cập nhật CTĐT (xem chi tiết trong Phụ lục A Quy trình chung biểu diễn quá trình thực hiện việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT)

- 8.1. Bước 1: Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT;
- 8.2. Bước 2: Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về CTĐT; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến CTĐT; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...);
- 8.3. Bước 3: Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy...); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật CTĐT;
- 8.4. Bước 4: Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa xem xét thông qua;
- 8.5. Bước 5: Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng xem xét và ban hành CTĐT sửa đổi, bổ sung. Nếu cần thiết, Hội đồng khoa học và đào tạo quyết định việc thẩm định CTĐT sửa đổi, bổ sung theo Điều 9 của Quy định này.

Điều 9: Tổ chức thẩm định CTĐT

- 9.1. Trước khi đăng ký thẩm định CTĐT, các Khoa, Ban tổ chức việc kiểm tra, rà soát, đánh giá thẩm định CTĐT cấp khoa (cấp cơ sở).
 - (1) Tổ chức bộ máy trong Khoa kiểm tra rà soát về nội dung, về lỗi đánh máy, về các mục chi tiết khác.
 - (2) Tổ chức cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa để thẩm định cấp cơ sở CTĐT dự thảo mà Khoa đã đề xuất.
- 9.2. Khoa nộp cho nhà trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bộ hồ sơ nghiệm thu CTĐT. Hồ sơ nghiệm thu gồm bản cứng và bản mềm các loại hồ sơ sau:
 - (1) Tờ trình đề nghị thông qua CTĐT mới được điều chỉnh/ xây dựng (*bản cứng*)
 - (2) CTĐT ngành, chuyên ngành, kèm các phụ lục: (*bản cứng và bản mềm*)
 - (a) Phụ lục 1: Nội dung CTĐT;
 - (b) Phụ lục 2: Kế hoạch giảng dạy chi tiết;
 - (c) Phụ lục 3: Đối sánh môn học và chuẩn đầu ra CTĐT;
 - (d) Phụ lục 4: Môn học – môn song hành – môn trước – môn tiên quyết.

- (e) Phụ lục 5: Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong CTĐT;
 - (f) Phụ lục 6: Đề cương chi tiết môn học.
- (3) Biên bản cuộc họp liên quan đến việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT: *(bản cứng)*
- (a) Biên bản họp Khoa/Bộ môn/nhóm môn học về đề cương môn học.
 - Phụ lục 7: Biên bản thảo luận về đề cương chi tiết môn học (cấp bộ môn). Lưu ý, kiểm tra đề cương chi tiết có đầy đủ nội dung theo yêu cầu của mẫu đề cương chi tiết môn học.
 - Phụ lục 8: Biên bản thảo luận về đề cương môn học (cấp khoa);
 - (b) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa về các nội dung đề nghị điều chỉnh trong CTĐT:
 - Phụ lục 9: Biên bản thảo luận điều chỉnh nội dung CTĐT (cấp khoa);
 - Phụ lục 10: Phiếu thẩm định CTĐT mới cập nhật của thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa.
- (4) Hồ sơ minh chứng cho việc rà soát, đánh giá CTĐT để từ đó Khoa, Ban quyết định việc điều chỉnh, cập nhật, xây dựng mới CTĐT: *(bản cứng)*
- (a) Phiếu ghi ý kiến đóng góp của chuyên gia cho CTĐT hiện đang áp dụng và CTĐT đề xuất chỉnh sửa (2 – 3 ý kiến).
 - (b) Bảng tổng hợp kết quả đánh giá CTĐT trên cơ sở phân tích ý kiến của các bên liên quan cho CTĐT, CDR đang thực hiện; và những ý kiến đề xuất cho CTĐT mới:
 - Ý kiến của giảng viên góp ý cho CTĐT (phiếu khảo sát ý kiến giảng viên của Khoa, số lượng phiếu >90% giảng viên cơ hữu trong Khoa);
 - Ý kiến của người sử dụng lao động (tối thiểu 3 - 5 ý kiến);
 - Ý kiến của sinh viên tốt nghiệp.
 - (c) Tham khảo tối thiểu hai CTĐT của trường đại học khác: *Tên CTĐT, thuộc trường đại học/học viện, quốc gia; CTĐT tham khảo (bản in);*
 - (d) Phiếu phân tích nội dung mà Khoa, Ban đã tham khảo CTĐT của trường đại học, học viện khác: *Lý do lựa chọn CTĐT tham khảo? Lý do tham khảo? Lý do không tham khảo? Nội dung tham khảo? Chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm? Phần đặc thù riêng của Trường, không tham khảo chương trình của trường khác.*

9.3. Hiệu trưởng quyết định việc tổ chức thẩm định CTĐT trong các trường hợp:

- (1) Xây dựng mới CTĐT;
- (2) Việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT làm thay đổi trên 40% nội dung CTĐT (tính theo % tín chỉ môn học thay đổi trên tổng số tín chỉ của CTĐT).
- (3) Các trường hợp khác, CTĐT mới cập nhật, chỉnh sửa phải được Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa thông qua và tùy từng trường hợp cụ thể Hiệu trưởng sẽ ra quyết định việc có hay không tổ chức Hội đồng thẩm định CTĐT cấp trường trước khi ban hành.

9.4. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định) theo đề nghị của Hội đồng khoa học và đào tạo. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

- (1) Hội đồng thẩm định có ít nhất 5 thành viên là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành/ chuyên ngành đào tạo với chương trình cần thẩm định; trong đó có ít nhất một người đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo; các thành viên Tổ soạn thảo không tham gia Hội đồng thẩm định;

Trường hợp không có người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động đủ tiêu chuẩn tham gia Hội đồng thẩm định thì có thể mời người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực của chương trình đào tạo tham gia làm ủy viên hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học;

- (2) Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và một số ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phân biệt thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau. Khoa chuyên môn có chương trình cần thẩm định không tham gia hoặc chỉ cử một người tham gia hội đồng thẩm định;

Trường hợp chương trình cần thẩm định thuộc ngành/ chuyên ngành mới, chưa có cơ sở nào ở Việt Nam đào tạo thì Hội đồng thẩm định gồm những người đủ tiêu chuẩn theo quy định này thuộc ngành gần, đã nghiên cứu và công bố ít nhất một công trình khoa học liên quan đến chương trình cần thẩm định (trừ thành viên đại diện cho đơn vị sử dụng lao động).

9.5. Thẩm định chương trình đào tạo

- (1) Hội đồng thẩm định căn cứ vào các quy định của quy chế đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định hiện hành về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành/ chuyên ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định để thẩm định chương trình;

- (2) Cuộc họp của hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên hội đồng;

- (3) Hội đồng thẩm định phải kết luận rõ một trong các nội dung sau:

- (a) Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung
- (b) hoặc, Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung
- (c) hoặc, Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không được thông qua.

9.6. Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo; công bố công khai CTĐT, mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT và các điều kiện đảm bảo thực hiện trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Điều 10: Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

10.1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- 10.2. Các Khoa/ Phòng/ Ban và cá nhân liên quan đến việc đánh giá, cập nhật, xây dựng CTĐT ngành/chuyên ngành của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có trách nhiệm thực hiện quy định này.
- 10.3. Trong quá trình triển khai công tác, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị sẽ đề xuất để Hiệu trưởng xem xét và hiệu chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tế. *✓*

HIỆU TRƯỞNG

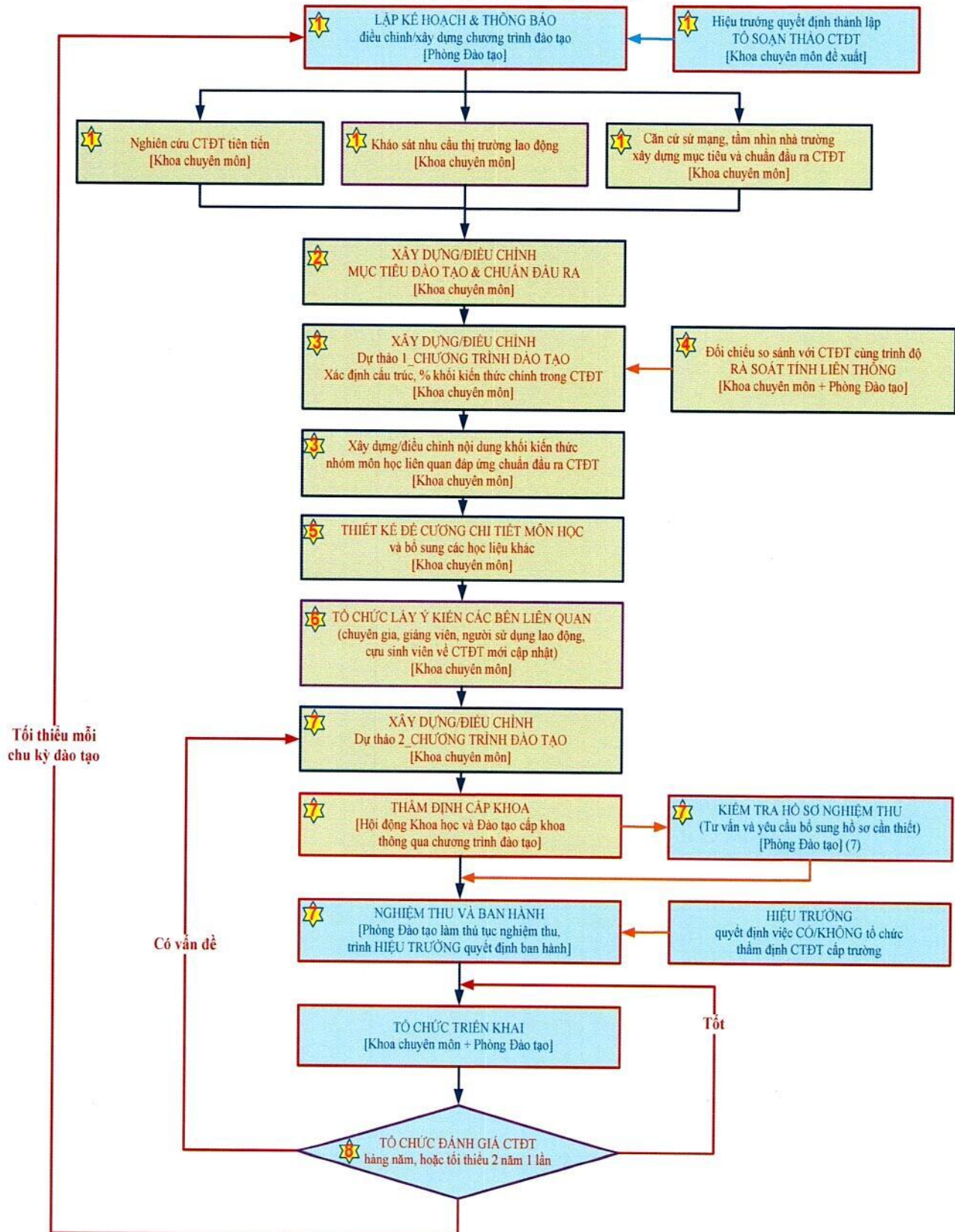


PGS. TS. Cao Hào Thi

ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHỤ LỤC A

QUY TRÌNH CÔNG VIỆC CỤ THỂ TRIỂN KHAI CÁC BƯỚC ĐIỀU CHỈNH VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



PHỤ LỤC B
QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KÝ HIỆU	MÔ TẢ 1	MÔ TẢ 2
	NGÀNH/KHOA/BAN (tiếng Việt)	NGÀNH/KHOA/BAN (tiếng Anh)
1	[ME] CNKT Cơ điện tử	Mechatronics Technology
3	[EE] CNKT Điện điện tử	Electrical and Electronic Engineering Technology
4	[EC] CNKT Điện tử truyền thông	Electronics and Communications Engineering Technology
5	[CS] Công nghệ thông tin	Computer Science
6	[FT] Công nghệ thực phẩm	Food Technology
7	[BA] Quản trị kinh doanh	Business Administration
8	[CI] Kỹ thuật công trình xây dựng	Building and Construction Technology / Civil Industry
9	[DE] Thiết kế công nghiệp	Design
S	[GS] Kiến thức giáo dục đại cương	General Study
I	[MI] Bộ môn Giáo dục quốc phòng	
A	[AA] Phòng Đào tạo	Academic Affairs
	TỔ BỘ MÔN	KHOA/BAN PHỤ TRÁCH
[GS]	[00] Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Ban Khoa học Cơ bản
[GS]	[01] Bộ môn Tiếng Anh	Ban Khoa học Cơ bản
[GS]	[02] Bộ môn Pháp luật đại cương	Ban Khoa học Cơ bản
[GS]	[03] Bộ môn Toán	Ban Khoa học Cơ bản
[GS]	[04] Bộ môn Vật lý	Ban Khoa học Cơ bản
[GS]	[05] Bộ môn Tin học Đại cương	Khoa Công nghệ Thông tin
[GS]	[06] Bộ môn Hóa đại cương	Khoa Công nghệ Thực phẩm
[GS]	[07] Bộ môn Chính trị	Ban Khoa học Cơ bản
[GS]	[08]	Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn
[GS]	[09] Bộ môn Giáo dục thể chất	Ban Khoa học Cơ bản
[MI]	[00] Bộ môn Giáo dục quốc phòng	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Quân khu 7
[AA]	[00] Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn
[AA]	[01] Nhóm môn Khoa học tự nhiên	Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn
[AA]	[02] Nhóm môn Khoa học xã hội	Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn
[AA]	[03] Nhóm môn Cơ sở	Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn
[AA]	[04] Nhóm môn Chuyên ngành	Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn
ME	[00] Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Cơ khí
ME	[01] Bộ môn -----	Khoa Cơ khí

PHỤ LỤC B
QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KÝ HIỆU		MÔ TẢ 1	MÔ TẢ 2
ME	[02]	Bộ môn -----	Khoa Cơ khí
ME	[03]	Bộ môn -----	Khoa Cơ khí
ME	[04]	Bộ môn -----	Khoa Cơ khí
[EE]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Điện - Điện tử / Ngành CNKT Điện điện tử
[EC]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Điện - Điện tử / Ngành CNKT Điện tử truyền thông
	[01]	Nhóm môn Cơ sở về Điện	Khoa Điện - Điện tử
	[02]	Nhóm môn Cơ sở về Điện tử	Khoa Điện - Điện tử
	[03]	Nhóm môn Chuyên ngành về Điện công nghiệp	Khoa Điện - Điện tử
	[04]	Nhóm môn Chuyên ngành về Điều khiển tự động	Khoa Điện - Điện tử
	[05]	Nhóm môn Chuyên ngành về Điều tử viễn thông - Xử lý tín hiệu	Khoa Điện - Điện tử
	[06]	Nhóm môn Chuyên ngành về Điều tử viễn thông - Truyền dẫn	Khoa Điện - Điện tử
	[07]	Nhóm môn học tự chọn	Khoa Điện - Điện tử
	[08]	Nhóm Đồ án môn học, tốt nghiệp	Khoa Điện - Điện tử
[CS]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Công nghệ Thông tin
[CS]	[01]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thông tin
[CS]	[02]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thông tin
[CS]	[03]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thông tin
[CS]	[04]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thông tin
[FT]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Công nghệ Thực phẩm
[FT]	[01]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thực phẩm
[FT]	[02]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thực phẩm
[FT]	[03]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thực phẩm
[FT]	[04]	Bộ môn -----	Khoa Công nghệ Thực phẩm
[BA]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Quản trị Kinh doanh
[BA]	[01]	Bộ môn -----	Khoa Quản trị Kinh doanh
[BA]	[02]	Bộ môn -----	Khoa Quản trị Kinh doanh
[BA]	[03]	Bộ môn -----	Khoa Quản trị Kinh doanh
[BA]	[04]	Bộ môn -----	Khoa Quản trị Kinh doanh
[CI]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[01]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[02]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng

PHỤ LỤC B
QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KÝ HIỆU		MÔ TẢ 1	MÔ TẢ 2
[CI]	[03]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[04]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[05]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[06]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[07]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[08]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[CI]	[09]	Bộ môn -----	Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng
[DE]	[00]	Môn học Khoa phụ trách (chưa BM)	Khoa Design
[DE]	[01]	Bộ môn Tạo dáng	Khoa Design
[DE]	[02]	Bộ môn Thời trang	Khoa Design
[DE]	[03]	Bộ môn Đồ án	Khoa Design
[DE]	[04]	Bộ môn Nội thất	Khoa Design
[DE]	[05]	Bộ môn -----	Khoa Design
[DE]	[06]	Bộ môn -----	Khoa Design
[DE]	[07]	Bộ môn -----	Khoa Design
[DE]	[08]	Bộ môn -----	Khoa Design
[DE]	[09]	Bộ môn -----	Khoa Design
		KHỐI KIẾN THỨC	NHÓM MÔN HỌC
[0]	[0]	Kiến thức giáo dục chuyên biệt	Giáo dục quốc phòng
[0]	[9]	Kiến thức giáo dục chuyên biệt	Giáo dục thể chất
[1]	[3]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên	Toán
[1]	[4]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên	Vật lý
[1]	[5]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên	Tin học
[1]	[6]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên	Hóa học
[1]	[8]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên	Môn khoa học tự nhiên khác
[2]	[1]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học xã hội	Tiếng Anh
[2]	[2]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học xã hội	Pháp luật
[2]	[7]	Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học xã hội	Môn khoa học xã hội khác
[3]	[0]	Kiến thức cơ sở ngành	Chưa phân nhóm nhỏ
[4]	[0]	Kiến thức chuyên ngành	Chưa phân nhóm nhỏ
[5]	[0]	Bài thi tốt nghiệp	Lý luận chính trị cuối khóa

PHỤ LỤC B
QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KÝ HIỆU		MÔ TẢ 1	MÔ TẢ 2
[5]	[1]	Bài thi tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp
[5]	[2]	Bài thi tốt nghiệp	Bài thi tốt nghiệp - tự chọn
[5]	[3]	Bài thi tốt nghiệp	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp
[5]	[4]	Bài thi tốt nghiệp	Thi tốt nghiệp
[5]	[5]	Bài thi tốt nghiệp	Môn Thay thế BTTN
[6]	[0]	Nhóm môn tự chọn (thuộc khối kiến thức khác nhau)	
		PHÂN LOẠI MÔN HỌC	
[BB]		Môn học bắt buộc	
[TC]		Môn học tự chọn	
[TT]		Môn học thay thế	
[TD]		Môn học tương đương	
		PHƯƠNG THỨC THI	
[VD]		Thi vấn đáp	
[TN]		Thi trắc nghiệm	
[TL]		Thi tự luận	
[TH]		Thi thực hành	
[BC]		Nộp báo cáo / Báo cáo / Tiểu luận	
[LA]		Luận án / Bảo vệ Luận án	
[DA]		Nộp đồ án / Bảo vệ đồ án môn học	
[CH]		Thi trắc nghiệm và tự luận	
[TN+TL]		Thi trắc nghiệm và tự luận	
[NHA]		Làm bài tại nhà và nộp bài	
		NĂM HỌC	
[1]		Năm thứ nhất	
[2]		Năm thứ hai	
[3]		Năm thứ ba	
[4]		Năm thứ tư	
[5]		Năm thứ năm	
[6]		Năm thứ sáu	
[7]		Năm thứ bảy	
[8]		Năm thứ tám	

PHỤ LỤC B
QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KÝ HIỆU		MÔ TẢ 1	MÔ TẢ 2
[9]		Năm thứ chín	
		HỌC KỲ	
[1]		Học kỳ 1	
[2]		Học kỳ 2	
[3]		Học kỳ 3	
[4]		Học kỳ 4	
[5]		Học kỳ 5	
[6]		Học kỳ 6	
[7]		Học kỳ 7	
[8]		Học kỳ 8	
[9]		Học kỳ 9	
		TRÌNH TỰ SẮP XẾP MÔN HỌC	
[0]	TQ	Môn học tiên quyết [TQ]	
[1]	HT	Môn học trước [HT]	
[2]	SH	Môn học song hành [SH]	
[3]	TD	Môn học tương đương	
[4]	HS	Môn học sau [HS]	
		PHÒNG HỌC	
[HT]		Hội trường	
[GD]		Giảng đường	
[LT]		Phòng lý thuyết	
[PM]		Phòng máy	
[TH]		Phòng thực hành	
[TN]		Phòng thí nghiệm	
[XU]		Xưởng thực tập	
[VE]		Xưởng Vẽ	
[ST]		Studio Khoa Design	
[SA]		Sân bóng	
[CD]		Phòng chuyên đề	

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Kỹ sư/Cử nhân -----
[2] Trình độ đào tạo: Đại học
[3] Ngành đào tạo: -----
[4] Mã ngành đào tạo: [----]
[5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
[6] Tên Khoa: Khoa -----
[7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
[8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung: (2 – 4 mục tiêu chung)
+ -----
[2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR CTĐT): (tối đa 15 chuẩn đầu ra)
+ A. Kiến thức:
- CDR_A.01: -----
- CDR_A.02: -----
+ Kỹ năng:
- CDR_B.01: -----
- CDR_B.02: -----
+ Thái độ
- CDR_C.01: -----
- CDR_C.02: -----
[3] Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:
+ -----

3. Thời gian đào tạo:

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
[2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.
[3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:
- | Bậc học | Thời gian đào tạo chính khóa | Thời gian kéo dài |
|---------|------------------------------|--------------------------|
| Đại học | 4,0 năm (8 học kỳ chính) | 2,0 năm (4 học kỳ chính) |

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ):

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: --- tín chỉ
[2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:

- + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
 - Giáo dục thể chất;
 - Giáo dục quốc phòng.
- + Kiến thức giáo dục đại cương:
 - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
 - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
- + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
 - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
 - Kiến thức chuyên ngành;
 - Kiến thức bổ trợ;
 - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
- + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.

[3] Nhóm các môn học trong chương trình:

- + Các môn học lý thuyết;
- + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
- + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

[4] Phân bổ các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bổ số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng									
- Giáo dục thể chất									
⇒ Tổng									
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên									
- Khoa học xã hội									
⇒ Tổng									
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành									
- Chuyên ngành									
⇒ Tổng									
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp									
- Lý luận chính trị									
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp									
⇒ Tổng									
Tổng cộng									

5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 03 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:
 - + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký ≥ 14 tín chỉ và ≤ 20 tín chỉ (± 4 tín chỉ)
 - + Học kỳ hè: Số tín chỉ đăng ký ≤ 06 tín chỉ, chỉ đăng ký các môn học lại.
 - + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký ≤ 15 tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho các môn học khác ≤ 06 tín chỉ).
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
 - + Tín chỉ được quy định bằng:
 - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 30 giờ thực tập/ thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 45 giờ thực tập tại cơ sở/ thực tập tốt nghiệp;
 - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;
 - 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
 - + Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.
- [5] Điều kiện tốt nghiệp:
 - + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 27, Chương 6 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

7. Thang điểm đánh giá:

- [1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:
 - + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
 - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
 - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
 - + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.
- [2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:
 - + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
 - + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
 - Điểm quá trình: ----- chiếm (a) %

- Điểm kiểm tra giữa kỳ: ----- chiếm (b) %
 - Điểm thi cuối kỳ: ----- chiếm (c) %
 - Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
 - Trong đó: (a) + (b) ≤ 50% và (c) ≥ 50%
- + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0, quy về thang điểm 4,0 và thang điểm chữ.

Xếp loại	Thang điểm 10,0 điểm	Đáp ứng chuẩn đầu ra môn học
Đạt yêu cầu tích lũy		<i>Đạt CDR môn học theo cấp độ</i>
- Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	
- Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	
- Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	
- Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	
- Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	
Không đạt yêu cầu tích lũy		<i>Chưa đạt CDR môn học, phải học lại</i>
- Yếu	Từ 3,0 đến cận 4,0	
- Kém	Từ 0,0 đến cận 3,0	

8. Nội dung chương trình:

Quy ước ký hiệu – Xem chi tiết trong phụ lục 1

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC										
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN		
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt											
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0		
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0		
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0		
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0		
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0		
			Kiến thức Giáo dục đại cương											
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			92	1680	960	150	480	90	0		
			Nhóm môn tốt nghiệp			7	315	15	15	60	0	225		
			Danh sách môn học tự chọn											

9. Kế hoạch giảng dạy:

Xem chi tiết trong Phụ lục 2

10. Bảng đối sánh môn học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 3

11. Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 4

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo:

[1] Nội dung chương trình đào tạo gồm các phần:

- + Phần chung toàn trường:
 - Tất cả các ngành đều có một số môn học chung – đó là phần chung toàn trường, ví dụ như các môn Khoa học Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán cao cấp, Vật lý, Ngoại ngữ, Tin học đại cương ... đây là những môn học bắt buộc đối với mọi sinh viên.
- + Phần chung của một số ngành:
 - Giữa một số ngành liên quan có thể có các môn học chung. Các môn học này có thể được tổ chức giảng dạy ngay từ đầu học kỳ thứ nhất, hoặc có môn được dạy vào cả học kỳ cuối cùng trong chương trình đào tạo.
 - Việc giảng dạy của một số môn học này có thể không thuộc Khoa quản lý ngành phụ trách, mà lại do một Khoa khác phụ trách.
- + Các môn học của ngành:
 - Các môn học của ngành được trình bày dưới dạng “tiến trình diễn biến” trong các chương trình đào tạo, tức bố trí dạy trước sau theo một thứ tự hợp lý.

[2] Phân loại môn học – ký hiệu phân loại môn học:

- + Môn học bắt buộc -----Ký hiệu: [BB]
 - Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
- + Môn học tự chọn -----Ký hiệu: [TC]
 - Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.
- + Môn học thay thế = Môn học tương đương----- Ký hiệu: [TT/TD]
 - Môn học thuộc CTĐT của khóa – ngành đang được tổ chức giảng dạy tại Trường mà sinh viên được phép học, tích lũy để thay thế cho môn học khác trong CTĐT của ngành đào tạo. Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học vốn có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy (hoặc trong học kỳ đang xét không tổ chức giảng dạy) và được thay thế bằng môn học khác. Môn học thay thế sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất trong quá trình triển khai CTĐT trong thực tế.
 - Trong chương trình đào tạo của các ngành có một số môn học mà việc tổ chức giảng dạy và học tập không phải do Khoa quản lý ngành phụ trách mà do một Khoa khác chịu trách nhiệm. Điều đó cũng có nghĩa là trong các chương trình đào tạo có thể có một số môn học trùng tên nhau (Ví dụ như môn Tin học chuyên ngành 1 ở các ngành khác nhau), nhưng nội dung được xây dựng có nhiều phần khác nhau, nhằm phục vụ cho những đối tượng khác (đương nhiên cũng có nhiều

phần giống nhau). Việc xét tương đương môn học khi sinh viên chuyển ngành, chuyên khóa đào tạo sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất.

- + Môn học trước, môn học song hành, môn học sau, môn học tiên quyết:
 - Việc sắp xếp các môn học trong mỗi học kỳ là nhằm hướng sinh viên theo học đúng trình tự đó. Điều này cũng nêu lên tính chất tiên quyết của các môn học.
 - Ví dụ: Một môn học X nào đó được tổ chức học tập tại học kỳ thứ (i), có nghĩa là ở các học kỳ trước đó (i – 1) đã phải tổ chức học tập một hay vài môn học nhằm chuẩn bị kiến thức cơ sở cho việc học môn X. Do đó phải tuân thủ tiến trình sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo. Và đôi khi, môn X có thể có tác dụng chuẩn bị để học môn Y sau đó ở học kỳ thứ (i + 1)
 - Cũng có một vài trường hợp đặc biệt, do không sắp xếp được, nên có khái niệm môn học song hành – môn học B là song hành với môn học A là môn học mà lẽ ra phải được học trước, ít ra với một số phần, so với môn A nhưng do những lý do bất khả kháng, phải bố trí cho sinh viên theo học đồng thời với môn học A.
 - o Môn học tiên quyết -----Ký hiệu: [TQ]
 - o Môn học trước -----Ký hiệu: [Tr]
 - o Môn học song hành -----Ký hiệu: [SH]
- + Quy ước về điểm số của môn học trước hay môn học tiên quyết:
 - Sinh viên phải có điểm số của môn học trước lớn hơn 0,0 điểm (không điểm) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.
 - Sinh viên phải có điểm số của môn học tiên quyết hơn 5,0 điểm (năm điểm – điểm đạt) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.

[3] Ký hiệu liên quan đến môn học:

- + Môn học được thể hiện:
 - Mã số môn học: -----[GS59001]
 - Tên môn học: -----Tin học đại cương
 - Tín chỉ: ----- 2[2.0.4]
- + Có thể đọc và hiểu như sau:
 - Môn Tin học đại cương, 2 tín chỉ gồm khối lượng học tập trong 1 học kỳ như sau:
 - o Mã số “GS5” thể hiện Khoa/Ban chuyên môn phụ trách giảng dạy môn học.
 - o 2 x 15 tiết lý thuyết/bài tập trên lớp;
 - o 0 x 30 tiết thí nghiệm/thực hành /thảo luận tại phòng thí nghiệm/xưởng thực hành/phòng chuyên đề/phòng học/phòng máy;
 - o 4 x 15 giờ tự học, tự nghiên cứu ở nhà.

13. Mô tả tóm tắt môn học:

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]
+ -----

14. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

15. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Năm 2017

16. Chương trình đào tạo được áp dụng từ: ----- Năm học 2017 – 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm _____

Trưởng Khoa chuyên môn

Hiệu trưởng

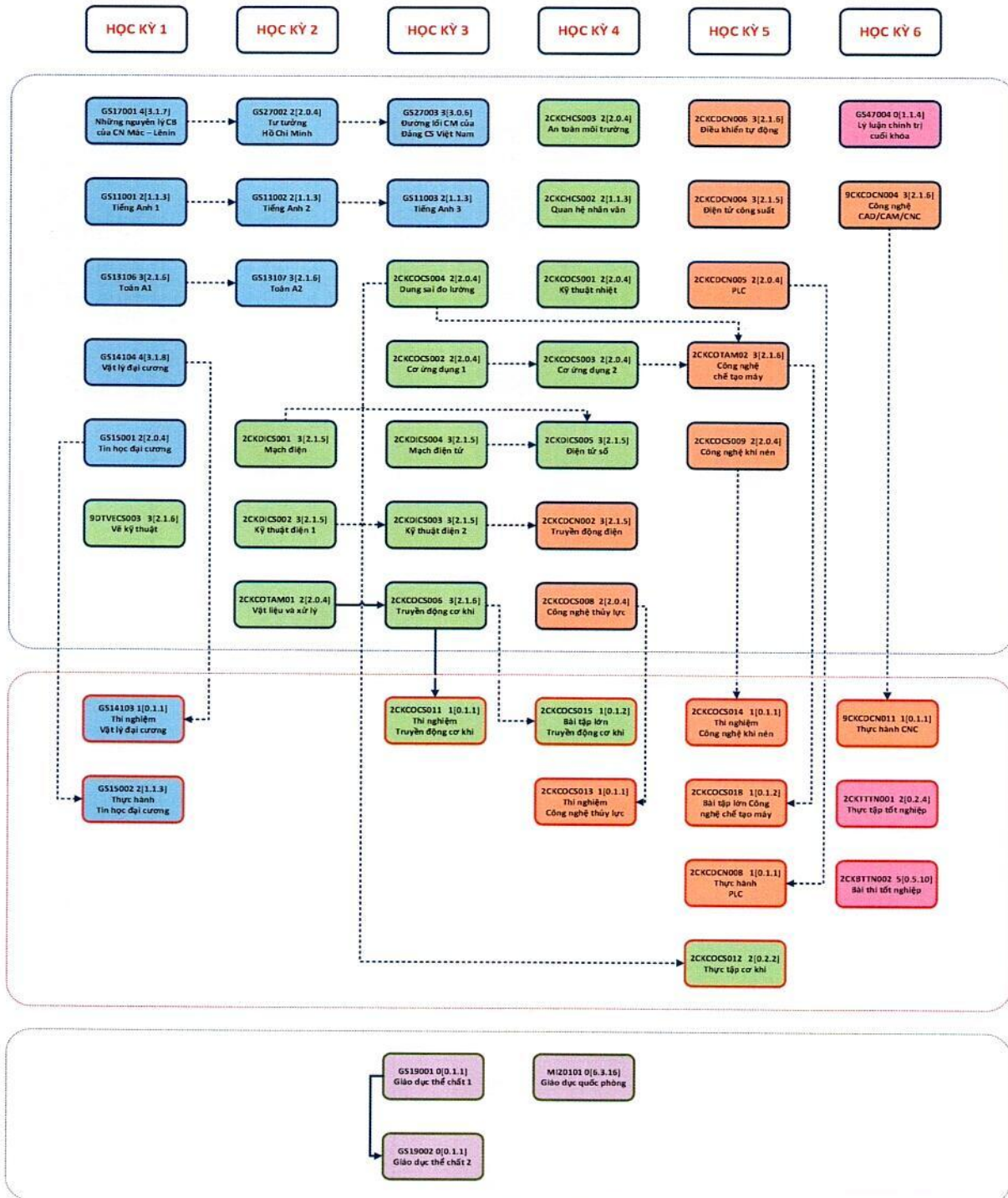
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2017

Ngành: THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP chuyên ngành THIẾT KẾ NỘI THẤT [Mã ngành: 52210402]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHẦN SỐ TÍN CHỈ										PHẦN SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay đa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHÓA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TA TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TỰ NHIỆP	ĐỒ AN/BIẾT	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TỰ NHIỆP	ĐỒ AN/BIẾT	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI						
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[03]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	15	15	70	TL	TN	60	[LT]	[GS06]	
02	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]	
03	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
04	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]	
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	ME09001	Vẽ kỹ thuật (CDT)	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	BT	VE		[LT]	[ME00]	
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		100		TH	90	[TN]	[GS04]		
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45	50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
09	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec to)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]	

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO
CÁC MÔN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ



QUY ƯỚC KÝ HIỆU:



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin về môn học:

- [1] Tên môn học: **Vật lý 2 (Điện từ - quang)** -----
Tên tiếng Anh: **Physics 2 (Electromagnetism - Optics)** -----
Mã môn học: **GS 411 002**-----

- [2] Môn học thuộc khối kiến thức:

Kiến thức giáo dục đại cương				Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
Khoa học tự nhiên		Khoa học xã hội		Cơ sở ngành		Chuyên ngành	
Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn

- [3] Đối tượng sinh viên: (trình độ/ngành/năm học/học kỳ)

- + Trình độ: **Đại học** **Cao đẳng** Liên thông đại học
+ Ngành học: **Kỹ thuật Công nghệ** Khóa học: **2017 - 2021**
+ Năm học: **1** Học kỳ: **2**

- [4] Số tín chỉ: **3[2.1.4]**

Phân bổ thời gian:

- + Lý thuyết trên lớp (15 tiết/tín chỉ):----- **30 tiết**
+ Bài tập trên lớp (15 tiết/tín chỉ):----- **15 tiết**
+ Thảo luận trên lớp (30 tiết/tín chỉ): -----
+ Thực tập/Thí nghiệm/Thực hành (30 tiết/tín chỉ):-----
+ Bài tập lớn/Đồ án môn học (45 tiết/tín chỉ): -----
+ Thực tập ngoài trường (45 tiết/tín chỉ): -----
+ Đồ án/khóa luận/luận văn/luận án/bài thi tốt nghiệp (45 tiết/tín chỉ):-----
+ Tự học, tự nghiên cứu: ----- **60 tiết**

- [5] Yêu cầu của môn học về phòng học, trang thiết bị cần thiết để giảng dạy:

- + Phòng học: ----- **Phòng học lý thuyết**
+ Phòng thí: ----- **Phòng thí lý thuyết**
+ Tổ chức thi: **Phòng Đào tạo tổ chức** Khoa/Ban tổ chức
+ Trang thiết bị cần thiết:-----
+ Yêu cầu đặc biệt khác:-----

- [6] Các môn học liên quan (nếu có):

- + Môn học tiên quyết:-----
+ Môn học trước: ----- **Vật lý 1 (Cơ – Nhiệt)**
+ Môn học sau:-----
+ Môn học song hành: ----- **Thí nghiệm Vật lý 2**

2. Thông tin về đơn vị phụ trách chuyên môn, giảng viên giảng dạy:

- [1] Khoa/Ban: ----- **Ban Khoa học Cơ bản**
Tổ bộ môn: ----- **Bộ môn Vật lý**

- [2] Giảng viên biên soạn đề cương:----- **Nguyễn Văn A**
+ Học hàm: ----- Học vị:-----
+ Địa chỉ cơ quan: -----
+ Điện thoại liên hệ:-----
+ Hộp thư điện tử (email): -----

- [3] Giảng viên phụ trách giảng dạy: -----
+ Học hàm: ----- Học vị:-----
+ Địa chỉ cơ quan: -----
+ Điện thoại liên hệ:-----
+ Hộp thư điện tử (email): -----

- + Thời gian và địa điểm làm việc:-----
- [4] Giảng viên trợ giảng: -----
- + Học hàm: ----- Học vị:-----
- + Địa chỉ cơ quan: -----
- + Điện thoại liên hệ:-----
- + Hộp thư điện tử (email): -----
- + Thời gian và địa điểm làm việc:-----
- [5] Cách liên lạc với giảng viên: -----

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, trường điện từ, hệ phương trình Maxwell và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng và các đại lượng đo trong quang học.

4. Mục tiêu và kết quả dự kiến của môn học (CDR)

- [1] Mục tiêu của môn học: -----
- [2] Kết quả dự kiến của môn học hay Chuẩn đầu ra môn học:
 - + CDRa: -----
 - + CDRb: -----
 - + CDRc: -----

5. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra môn học (CDR môn học) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR CTĐT):

[1] Ma trận tích hợp giữa CDR môn học và CDR CTĐT:

Chuẩn đầu ra CTĐT	Chuẩn đầu ra môn học				
	<i>CDRa</i>	<i>CDRb</i>	<i>CDRc</i>	<i>CDRd</i>	----
<i>CDR A.01</i>					
<i>CDR A.02</i>					

[2] Quan hệ giữa chuẩn đầu ra môn học (CDR môn học) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR CTĐT):

CDR môn học	Các hoạt động dạy và học (theo từng phần, chương, ...)	Phương pháp kiểm tra, đánh giá (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ)		CDR CTĐT
		Phương pháp	Tỷ trọng	
<i>CDRa</i>				
<i>CDRb</i>				
<i>CDRc</i>				

6. Giáo trình và tư liệu: (Ghi rõ tên sách/giáo trình, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản)

Tài liệu tham khảo chính:

- [1] -----

Tài liệu tham khảo phụ:

- [1] -----
- [2] -----

7. Phương thức đánh giá môn học:

- [1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:
 - + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
 - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;

- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
- + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
 - Điểm quá trình: ----- chiếm (a) %
 - Điểm kiểm tra giữa kỳ: ----- chiếm (b) %
 - Điểm thi cuối kỳ: ----- chiếm (c) %
 - Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
 - o Trong đó: ----- (a) + (b) $\leq 50\%$ và (c) $\geq 50\%$
- + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0

Xếp loại đánh giá		Thang điểm 10,0	Mức độ đáp ứng so với CDR môn học
Đạt yêu cầu tích lũy	Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	<i>Đáp ứng CDR môn học</i>
	Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	
	Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	
	Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	
	Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	
Không đạt yêu cầu	Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	<i>Chưa đáp ứng CDR môn học</i>
		Từ 3,0 đến cận 4,0	
	Kém	Từ 2,0 đến cận 3,0	
		Từ 1,0 đến cận 2,0	
		Từ 0,0 đến cận 1,0	

[3] Hình thức, nội dung, thời lượng và tiêu chí chấm điểm của các bài thi:

- + Bài kiểm tra giữa kỳ:
 - Hình thức kiểm tra: **Trắc nghiệm + Tự luận** Thời lượng: **60 phút**

Nội dung môn học	Câu hỏi/Nội dung đánh giá	Mức độ đạt của nội dung đánh giá			Điểm
		Bài tập cơ sở	Bài tập vận dụng	Bài tập nâng cao	
		Câu hỏi	Câu hỏi	Câu hỏi	
Phân Nhiệt					
<i>Trắc nghiệm</i>	<i>Định luật thực nghiệm về chất khí</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>4,0</i>
	<i>Phương trình trạng thái của khí lý tưởng</i>				
Phân Điện					
<i>Trắc nghiệm</i>	<i>Định luật Ohm</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>3,0</i>
	<i>Lực tĩnh điện</i>				
	<i>Công của trường tĩnh điện</i>				
<i>Tự luận</i>	<i>Tính điện trường, điện thế của hệ điện tích</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>3,0</i>
Tổng		5	3	2	10,0

+ Bài thi cuối kỳ:

- Hình thức thi cuối kỳ: ----- Thời lượng: -----

Nội dung môn học	Câu hỏi/Nội dung đánh giá	Mức độ đạt của nội dung đánh giá			Điểm
		Bài tập cơ sở	Bài tập vận dụng	Bài tập nâng cao	
		Câu hỏi	Câu hỏi	Câu hỏi	
....					

[4] Tiêu chí đánh giá/chấm điểm cụ thể:

- + Tiêu chí chấm điểm đối với phần bài tập nhóm, bài tập về nhà:
 - Giải bài tập theo nhóm phần câu hỏi mà nhóm phụ trách (*thường nằm trong một chương*);
 - Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá phần bài tập nhóm theo trọng số của các điểm thành phần như sau:
 - o Giải bài tập chi tiết: -----50%
 - o Giải đáp thắc mắc của nhóm khác: -----25%
 - o Nộp bài đúng hạn: -----25%

+ Tiêu chí chấm điểm đối với một câu hỏi thi viết:

Tiêu chí chấm điểm một câu hỏi	Kết quả	Trọng số
Chất lượng phần lập luận: Phân tích được ý nghĩa, cơ sở phù hợp, chính xác	Khả năng đưa ra các lập luận và biểu thức, phương trình hợp lý đối với các nội dung phân tích.	30%
Khả năng ứng dụng phân lý thuyết để giải quyết tình huống cụ thể	Cơ sở lý thuyết xác đáng, ứng dụng để giải quyết vấn đề cụ thể hợp lý, các tính toán hợp lý, đúng đơn vị.	40%
Tinh sáng tạo	Giải quyết vấn đề đặt ra với giải pháp đơn giản, thể hiện ý tưởng riêng của sinh viên trong phần trả lời.	10%
Cấu trúc và hình thức trình bày	Các nội dung trả lời có cấu trúc hợp lý, trình bày rõ ràng, mạch lạc	20%
		100%

+ Tiêu chí chấm điểm đối với phần thi trắc nghiệm và tự luận:

Tiêu chí chấm điểm một câu hỏi	Kết quả	Trọng số
Phần trắc nghiệm:		60%
Các câu cơ sở		20%
Các câu vận dụng		30%
Các câu nâng cao		10%
Phần tự luận:		40%
Chất lượng phần lập luận: Phân tích được ý nghĩa, cơ sở phù hợp, chính xác	Khả năng đưa ra các lập luận và biểu thức, phương trình hợp lý đối với các nội dung phân tích.	20%
Khả năng ứng dụng phân lý thuyết để giải quyết tình huống cụ thể	Cơ sở lý thuyết xác đáng, ứng dụng để giải quyết vấn đề cụ thể hợp lý, tính toán hợp lý, đúng đơn vị.	10%
Tinh sáng tạo	Giải quyết vấn đề đặt ra với giải pháp đơn giản, thể hiện ý tưởng riêng của sinh viên trong phần trả lời.	10%
		100%

8. Nội dung môn học (đề cương chi tiết của môn học):

- [1] Phần ...:
 + Chương ...:
 - Nội dung ...:

9. Hình thức tổ chức dạy học:

[1] Hình thức tổ chức giảng dạy môn học:

Nội dung	Hình thức tổ chức giảng dạy môn học					Tổng cộng
	Giờ lên lớp			Thực hành	Tự học/ nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1						
Chương 2						
...						
Tổng						

[2] Kế hoạch giảng dạy và học tập cụ thể:

Tuần	Tiết học	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Hình thức tổ chức giảng dạy	Tài liệu tham khảo
Tuần 1	4 ÷ 6				
Tuần 2	4 ÷ 6				
...					

10. Đề cương được biên soạn và cập nhật ngày: -----

11. Đề cương được thẩm định và thông qua ngày: -----

Giảng viên biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Khoa/Ban chuyên môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN -----

BIÊN BẢN HỌP

V/v THẢO LUẬN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC

I. Thời gian, địa điểm và nội dung:

- + Thời gian: -----
- + Địa điểm:-----
- + Nội dung: Thảo luận về các đề cương chi tiết học phần/môn học do Bộ môn phụ trách (Danh sách học phần/môn học kèm theo).

II. Thành phần tham dự cuộc họp:

- + Tổ trưởng bộ môn;
- + Giảng viên thuộc bộ môn;
- + Khách mời (nếu có);

Số TT	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Tổ trưởng Bộ môn
			Thư ký Bộ môn

III. Nội dung:

1. Tổ trưởng Bộ môn báo cáo tóm tắt nội dung liên quan đến các học phần/môn học.

2. Thảo luận về các vấn đề liên quan, trả lời các câu hỏi được nêu:

3. Kết luận cuộc họp:

IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc -----, ngày ----- tháng ----- năm -----.
2. Biên bản được lập thành ba bản (03 bản) có giá trị như nhau, Bộ môn giữ một bản (01 bản), Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản (01 bản) kèm theo đề cương chi tiết môn học (theo mẫu).

Thư ký cuộc họp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

KHOA -----

BIÊN BẢN HỌP

V/v THẢO LUẬN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC

I. Thời gian, địa điểm và nội dung:

- + Thời gian: -----
- + Địa điểm:-----
- + Nội dung: Thảo luận về các đề cương chi tiết học phần/môn học do Khoa, Bộ môn
----- phụ trách (Danh sách học phần/môn học kèm theo).

II. Thành phần tham dự cuộc họp:

- + Ban chủ nhiệm Khoa;
- + Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa;
- + Tổ bộ môn;
- + Giảng viên thuộc Khoa;
- + Khách mời (nếu có).

Số TT	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Chủ tịch Hội đồng
			Thư ký Hội đồng

III. Nội dung:

1. Lãnh đạo Khoa báo cáo tóm tắt nội dung liên quan đến quá trình xây dựng, chỉnh sửa và nội dung các học phần/môn học.

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng:

3. Thảo luận về các vấn đề liên quan, trả lời các câu hỏi được nêu:

4. **Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về nội dung điều chỉnh bằng phiếu hỏi, hoặc cách biểu quyết (nếu có).**

- (1) Trường hợp lấy ý kiến bằng phiếu hỏi, Khoa/Ban nộp bằng tổng hợp ý kiến và mẫu phiếu hỏi đính kèm theo biên bản họp.
- (2) Trường hợp lấy ý kiến bằng biểu quyết, Khoa/Ban ghi rõ nội dung biểu quyết, kết quả biểu quyết trong mục này.

5. **Kết luận của Hội đồng:**

IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc -----, ngày ----- tháng ----- năm -----.
2. Biên bản được lập thành hai bản (02 bản) có giá trị như nhau, Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản kèm theo nội dung đề nghị điều chỉnh, đề cương chi tiết môn học (theo mẫu) liên quan.

Thư ký Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)
*(Trường hợp Trường Khoa không
phải là chủ tịch Hội đồng)*

Chủ tịch Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

KHOA -----

BIÊN BẢN HỌP

V/v ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thời gian, địa điểm và nội dung:

- + Thời gian: -----
- + Địa điểm:-----
- + Nội dung: -----

II. Thành phần tham dự cuộc họp hội đồng cấp khoa:

- + Ban chủ nhiệm Khoa;
- + Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa;
- + Giảng viên thuộc Khoa;
- + Khách mời (nếu có).

Số TT	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Chủ tịch Hội đồng
			Thư ký Hội đồng

III. Nội dung:

1. Lãnh đạo Khoa báo cáo nội dung liên quan đến điều chỉnh chương trình đào tạo:

- (1) Báo cáo tóm tắt quá trình Trường/Khoa đã tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo và báo cáo kết quả khảo sát:

- (1) Căn cứ để điều chỉnh chương trình đào tạo: *Căn cứ, nguyên nhân, lý do đề xuất điều chỉnh chương trình đào tạo, có thể là:*

- + Thay đổi trong quy định của nhà nước, nhà trường về chương trình đào tạo;
- + Tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành;
- + Các vấn đề kinh tế xã hội;
- + Kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo;
- + Phản hồi của các bên liên quan (doanh nghiệp, người sử dụng lao động, cựu sinh viên, giảng viên, ...)
- + Những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn;

- (2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo:

- + Nội dung chỉnh sửa, cập nhật: -----

+ Phạm vi áp dụng: -----

2. **Ý kiến của các thành viên Hội đồng:**

3. **Thảo luận về các vấn đề liên quan:**

4. **Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về nội dung điều chỉnh bằng phiếu hỏi, hoặc cách biểu quyết (nếu có).**

- (1) Trường hợp lấy ý kiến bằng phiếu hỏi, Khoa/Ban nộp bằng tổng hợp ý kiến và mẫu phiếu hỏi đính kèm theo biên bản họp.
- (2) Trường hợp lấy ý kiến bằng biểu quyết, Khoa/Ban ghi rõ nội dung biểu quyết, kết quả biểu quyết trong mục này.

5. **Kết luận của Hội đồng:**

IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc -----, ngày ----- tháng ----- năm -----.
2. Biên bản được lập thành hai bản (02 bản) có giá trị như nhau, Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản kèm theo nội dung đề nghị điều chỉnh, đề cương chi tiết môn học (theo mẫu) liên quan.

Thư ký Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Trường hợp Trường Khoa không phải là chủ tịch Hội đồng)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ tên thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa: -----

Trách nhiệm trong Hội đồng:-----

Khoa đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: -----

Ngành đào tạo:-----Mã số ngành: -----

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo.		
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; ...		
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)		
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) đáp ứng yêu cầu về hình thức và nội dung.		

Những ý kiến khác: -----

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

Thành viên Hội đồng

(Ký tên, đóng dấu)

Số: ____-nn/TTr-DSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

TỜ TRÌNH

ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:Mã số:

Tên chuyên ngành:.....

Trình độ đào tạo:.....

Kính gửi:

1. Sự cần thiết mở thêm ngành, chuyên ngành đào tạo:

- Trình bày kết quả các nghiên cứu khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học/cao đẳng của ngành, chuyên ngành đăng ký mở đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, tỉnh/thành phố, khu vực nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở.
- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

2. Giới thiệu khái quát về năng lực của đơn vị

- Tên đơn vị, khoa, ban:
- Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo.
- Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý.
- Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo.
- Số khóa và số sinh viên đã tốt nghiệp, tỷ lệ sinh tốt nghiệp có việc làm.
- Cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, giáo trình .

3. Về ngành, chuyên ngành đào tạo và chương trình đào tạo

- Ghi rõ tên ngành, chuyên ngành đào tạo đăng ký mở, tên chương trình đào tạo, trình độ đào tạo (cao đẳng hay đại học).
- Nếu sử dụng chương trình của một trường đại học khác, cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, kèm theo bản sao chương trình gốc của trường đó và khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.
- Nếu sử dụng chương trình của nước ngoài (kể cả trường hợp ngành, chuyên ngành đăng ký đào tạo đã có trong Danh mục) cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, nước nào và kèm theo bản sao chương trình gốc của trường nước ngoài; khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Tóm tắt về chương trình đào tạo: Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ), thời gian đào tạo.

- Tóm tắt khả năng đáp ứng của đơn vị về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, nguồn thông tin tư liệu ...

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu của ngành/chuyên ngành đăng ký đào tạo.

- Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

4. Kết luận và đề nghị

- Đơn vị cần khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với những ngành đăng ký mở.

- Đề nghị (nếu có):

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(*ký tên, đóng dấu*)

Nơi nhận:

- *Như trên;*
-
- *Lưu Đơn vị;*
- ...

PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: _____ - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA _____

ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI	BẠC KHÓA	NGÀNH CHUYÊN NGÀNH	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	KIẾN THỨC	T/CHỌN B/BUỘC	SỐ TÍN CHỈ (tc)	SỐ TIẾT (tiết)	PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết)								THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG		
										LT	BT	TL	TH/TN	ĐA/BTL	ĐATN	THI TN	T/HQC	HỌC KỲ	NĂM HỌC	
										15 tiết/tc	15 tiết/tc	30 tiết/tc	30 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	15 tiết/tc			
01	02	03	04	05	06	07	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	

GHI CHÚ:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm 2019
KHOA ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA
BAN CHỦ NHIỆM KHOA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm 2019
PHÒNG ĐÀO TẠO RÀ SOÁT, ĐỐI SÁNH & CẤP MSMH
TRƯỞNG PHÒNG

- HỒ SƠ ĐÍNH KÈM:**
- 1) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa đề nghị thay đổi chương trình đào tạo.
 - 2) Đề cương chi tiết môn học bổ sung, thay thế.
 - 3) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa/Bộ môn thông qua đề cương chi tiết môn học.

PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA 2017 + 2018 + 2019

ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI	BẠC KHÓA	NGÀNH CHUYÊN NGÀNH	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	KIẾN THỨC	T/CHỌN B/BUỘC	SỐ TÍN CHỈ (tc)	SỐ TIẾT (tiết)	PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết)								THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG		
										LT	BT	TL	TH/TN	ĐA/BTL	ĐATN	THI TN	T/HQC	HỌC KỲ	NĂM HỌC	
										15 tiết/tc	15 tiết/tc	30 tiết/tc	30 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	15 tiết/tc			
01	02	03	04	05	06	07	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
Trường hợp 1: Bổ môn học và thay thế bằng môn học khác																				
1) Bổ môn học trong CTĐT:																				
Bổ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
2) Thay thế bằng môn học:																				
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 2: Bổ môn học và thay thế bằng môn học khác																				
3) Bổ môn học trong CTĐT:																				
Bổ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
4) Thay thế bằng môn học:																				
Bổ sung	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 3: Bổ môn học và thay thế bằng môn học khác																				
5) Bổ môn học trong CTĐT:																				
Bổ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA43016	Khởi nghiệp	CN	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA43016	Khởi nghiệp	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA43016	Khởi nghiệp	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
6) Thay thế bằng môn học:																				
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 4: Đổi tên môn học																				
7) Đổi tên môn học																				
Bổ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020

PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA 2017 + 2018 + 2019

ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI	BẠC KHÓA	NGÀNH CHUYÊN NGÀNH	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	KIẾN THỨC	T/CHỌN B/BUỘC	SỐ TÍN CHỈ (tc)	SỐ TIẾT (tiết)	PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết)								THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG		
										LT	BT	TL	TH/TN	ĐA/BTL	ĐATN	THI TN	T/HỌC	HỌC KỲ	NĂM HỌC	
										15 tiết/tc	15 tiết/tc	30 tiết/tc	30 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	15 tiết/tc			
01	02	03	04	05	06	07	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
Bộ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
8) Thay thế bằng môn học: (đổi mã số môn học và tên môn học)																				
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 5: Giảm số tín chỉ môn học tự chọn từ 3[2.1.6] thành 2[1.1.4]																				
9) Giảm số tín chỉ của môn học tự chọn																				
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA09003	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA09006	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA09008	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA33021	Quản trị chi phí	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
10) Thay thế bằng môn học: (đổi mã số môn học và giảm số tín chỉ)																				
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA09012	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA09013	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA09014	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA33022	Quản trị chi phí	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020

GHI CHÚ:

Môn Khởi nghiệp bỏ và thay bằng môn Chuyên đề Khởi nghiệp, hai môn này không giống về nội dung.

Môn Chuyên đề Khởi nghiệp thay vào vị trí của môn Phát triển kỹ năng quản trị

Môn Lập kế hoạch kinh doanh thay vào vị trí môn Khởi nghiệp

Các môn tự chọn quy về 2 tín chỉ thay vì 2 và 3 tín chỉ

Các môn học thay đổi phải đổi mã số môn học vì môn học đã triển khai giảng dạy, sử dụng mã số môn học cho khóa cũ. Hệ thống QLĐT đã ghi nhận, ghi điểm.

HỒ SƠ ĐÍNH KÈM:

1) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa đề nghị thay đổi chương trình đào tạo.

2) Đề cương chi tiết môn học bổ sung, thay thế.

3) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa/Bộ môn thông qua đề cương chi tiết môn học.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

**KHOA ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA
BAN CHỦ NHIỆM KHOA**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2019

**PHÒNG ĐÀO TẠO RÀ SOÁT, ĐỐI SÁNH & CẤP MSMH
TRƯỞNG PHÒNG**

PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA 2017 + 2018 + 2019

ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI	BẠC KHÓA	NGÀNH CHUYÊN NGÀNH	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	KIẾN THỨC	T/CHỌN B/BUỘC	SỐ TÍN CHỈ (tc)	SỐ TIẾT (tiết)	PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết)								THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG		
										LT	BT	TL	TH/TN	ĐA/BTL	DATN	THI TN	T/HQC	HỌC KỲ	NĂM HỌC	
										15 tiết/tc	15 tiết/tc	30 tiết/tc	30 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	15 tiết/tc			
01	02	03	04	05	06	07	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
Trường hợp 1: Bỏ môn học và thay thế bằng môn học khác																				
1) Bỏ môn học trong CTĐT:																				
Bỏ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
2) Thay thế bằng môn học:																				
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 2: Bỏ môn học và thay thế bằng môn học khác																				
3) Bỏ môn học trong CTĐT:																				
Bỏ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
4) Thay thế bằng môn học:																				
Bổ sung	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 3: Bỏ môn học và thay thế bằng môn học khác																				
5) Bỏ môn học trong CTĐT:																				
Bỏ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA43016	Khởi nghiệp	CN	BB	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA43016	Khởi nghiệp	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA43016	Khởi nghiệp	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
6) Thay thế bằng môn học:																				
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bổ sung	ĐH_2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 4: Đổi tên môn học																				
7) Đổi tên môn học																				
Bỏ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Bỏ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020

PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA 2017 + 2018 + 2019

ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI	BẬC KHÓA	NGÀNH CHUYÊN NGÀNH	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	KIẾN THỨC	T/CHỌN B/BUỘC	SỐ TÍN CHỈ (tc)	SỐ TIẾT (tiết)	PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết)								THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG		
										LT	BT	TL	TH/TN	ĐA/BTL	DATN	THI TN	T/HỌC	HỌC KỲ	NĂM HỌC	
										15 tiết/tc	15 tiết/tc	30 tiết/tc	30 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	45 tiết/tc	15 tiết/tc			
01	02	03	04	05	06	07	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
Bộ môn	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
8) Thay thế bằng môn học: (đổi mã số môn học và tên môn học)																				
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CN	BB	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Trường hợp 5: Giảm số tín chỉ môn học tự chọn từ 3[2.1.6] thành 2[1.1.4]																				
9) Giảm số tín chỉ của môn học tự chọn																				
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA09003	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA09006	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA09008	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
Giảm tín chỉ	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA33021	Quản trị chi phí	CN	TC	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	HK2	2019 - 2020
10) Thay thế bằng môn học: (đổi mã số môn học và giảm số tín chỉ)																				
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7	BA09012	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7	BA09013	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7	BA09014	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TH	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_MAR	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020
Thay thế	ĐH_2017+2018+2019	QTKD_TC	HK7_TC	BA33022	Quản trị chi phí	CN	TC	2[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	HK2	2019 - 2020

GHI CHÚ:

Môn Khởi nghiệp bỏ và thay bằng môn Chuyên đề Khởi nghiệp, hai môn này không giống về nội dung.

Môn Chuyên đề Khởi nghiệp thay vào vị trí của môn Phát triển kỹ năng quản trị

Môn Lập kế hoạch kinh doanh thay vào vị trí môn Khởi nghiệp

Các môn tự chọn quy về 2 tín chỉ thay vì 2 và 3 tín chỉ

Các môn học thay đổi phải đổi mã số môn học vì môn học đã triển khai giảng dạy, sử dụng mã số môn học cho khóa cũ. Hệ thống QLĐT đã ghi nhận, ghi điểm.

HỒ SƠ ĐÍNH KÈM:

1) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa đề nghị thay đổi chương trình đào tạo.

2) Đề cương chi tiết môn học bổ sung, thay thế.

3) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa/Bộ môn thông qua đề cương chi tiết môn học.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

KHOA ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA
BAN CHỦ NHIỆM KHOA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2019

PHÒNG ĐÀO TẠO RÀ SOÁT, ĐỐI SÁNH & CẤP MSMH
TRƯỞNG PHÒNG